

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48 /2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò,
khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang
giai đoạn 2008 - 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Xét Tờ trình số 629/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch 24 khu vực với tổng diện tích 5.335,06 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo 112.673.285 m³. Diện tích giảm 107,74 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo giảm 62.420.923 m³. Trong đó có 02 khu được tách ra từ 01 khu cũ; khu Xuân Tô bao gồm 02 loại khoáng sản cát xây dựng và cát san lấp; 04 khu vực điều chỉnh phân kỳ giai đoạn 2021-2030 với tổng diện tích 401,3 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo 5.137.698 m³.

2. Bổ sung quy hoạch 07 khu vực với tổng diện tích 375,5 ha và trữ lượng, tài nguyên dự báo 12.316.770 m³. Trong đó, khu Bắc Núi Cẩm bao gồm 02 loại khoáng sản cát xây dựng và cát san lấp.

3. Loại bỏ khỏi quy hoạch 12 khu vực với tổng diện tích 1.526,69 ha, được thể hiện chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo.

4. Tổng hợp các khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 (vị trí, diện tích, trữ lượng và phân kỳ quy hoạch) được thể hiện chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố công khai điều chỉnh quy hoạch và triển khai thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 9 tháng 12 năm 2016 có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016. Các nội dung khác không đề cập trong Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 24/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang, giai đoạn 2008 - 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc hội,
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại An Giang;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-H.





Phụ lục: 01

DANH MỤC

**CÁC KHU VỰC LOẠI BỎ KHỎI QUY HOẠCH THẨM DÒ,
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH AN GIANG
GIAI ĐOẠN 2008-2020**

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (tấn, m ³)
	Nguyên liệu phụ gia sản xuất gạch không nung			
1	An Lập- Lê Trì	Di-2	60	633.600
	Nguyên liệu phân bón		613	3.901.830
2	An Tức – Lương An Trà	Tb-3	394,0	965.250
3	Cô Tô	Tb-8.1	77,0	1.032.496
4	Tân Tuyên	Tb-8.2	142,0	1.904.084
	Sét gạch ngói		645.69	25.193.587
5	Hòa Bình Thạnh 2	Sgn-10.2	266,0	10.739.015
6	Hòa Bình Thạnh 3	Sgn-10.3	208,0	10.745.261
7	Vĩnh Hội Đông	Sgn-12.1	76,0	1.520.000
8	Đa Phước	Sgn-12.3	83,0	1.660.000
9	Núi Tà Pạ	Sgn-13	3,39	143.931
10	Đông nam núi Giải Lớn	Sgn-14	9,3	385.380
	Cát san lấp		112	80.000
11	Cái Dầu	Cxd-8.1	112,0	80.000
	Đá xây dựng		96	6.210.000
12	Cát kết Tà Pạ	XD-4	96,0	6.210.000



DANH MỤC

**CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ
SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2016-2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Stt	Tên vùng Quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng. Tài nguyên dự báo (m ³)	Phân kỳ 2016-2020	Phân kỳ 2021-2030
	Nguyên liệu phân bón					
1	An Lạc - Núi Tô	Tb-7	222.2	3.730.600	1.045.720	2.684.880
	Sét gạch ngói		775.7	47.621.107	37.471.633	10.149.474
2	An Nông - Lạc Quới	Sgn-1	290.9	35.114.120	28.614.120	6.500.000
3	Vĩnh Thạnh Trung	Sgn-8	178.7	1.340.250		1.340.250
4	Bình Đức 1	Sgn-10.1	15.8	172.630	172.630	
5	Bình Đức 2	Sgn-10.2	28.4	309.493	309.493	
6	Bình Đức 3	Sgn-10.3	24.4	267.544	267.544	
7	Thị trấn An Phú	Sgn-12	190.3	5.322.800	4.168.188	1.154.612
8	Thị trấn Tri Tôn	Sgn-13	47.6	5.094.270	3.939.658	1.154.612
	Cát xây dựng		940.2	13.042.479	13.042.479	
9	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105.4	1.987.200	1.987.200	
10	Bắc Núi Cẩm (cát núi)	Cxd-3	145.8	2.916.000	2.916.000	
11	Vĩnh Xương	Cxd-11.1	279.1	5.933.291	5.933.291	
12	Vĩnh Hòa	Cxd-11.2	408.1	2.205.988	2.205.988	
	Cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung		3.595	97.516.036	42.974.686	54.541.350
13	Khánh Hòa - Phú Hiệp	Cxd-7.1	134.3	6.411.275	2.787.510	3.623.765
14	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105.4	8.115.800	3.528.608	4.587.192
15	Bắc Núi Cẩm	Cxd-3	145.8	9.727.200	4.229.217	5.497.983
16	Khánh Hòa - Hòa Lạc	Cxd-7.2	107.5	2.397.450		2.397.450
17	Mỹ Phú - Phú Bình	Cxd-7.3	50.9	615.360		615.360
18	Bình Long - Bình Thạnh Đông	Cxd-8.1	113.5	482.228	482.228	
19	Bình Thủy - Tân Hòa	Cxd-8.2	288.3	7.713.847	3.353.846	4.360.001
20	Bình Thủy - Nhơn Mỹ	Cxd-9.1	836.9	9.916.732	4.311.622	5.605.110

Stt	Tên vùng Quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng. Tài nguyên dự báo (m ³)	Phân kỳ 2016-2020	Phân kỳ 2021-2030
21	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang	Cxd-9.2	390.4	22.648.938	9.847.364	12.801.574
22	TP Long Xuyên-Hòa Bình	Cxd-10	200.6	4.983.998	2.166.955	2.817.043
23	Tần Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.1	294.0	10.157.931	4.416.491	5.741.440
24	Tần Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.2	300.4	1.446.074	1.446.074	
25	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	Cxd-13	214.8	6.201.597	2.696.346	3.505.251
26	Vĩnh Trường	Cxd-14	156.5	1.605.127	1.605.127	
27	Phú An-Tân Hòa	Cxd-15	188.1	4.307.841	2.103.298	2.204.543
28	Phước Hưng - Phú Hữu	Cxd-16	64.2	784.638		784.638
	Đá xây dựng		328.06	133.868.308	25.317.839	108.550.469
29	Andesit Núi Giải Lớn	XD-1	70.1	36.450.000	10.522.920	25.927.080
30	Granitoid Nam Núi Cô Tô	XD-5	221.3	66.696.348	10.522.919	56.173.429
31	Granit Bà Đội	XD-6	36.66	30.721.960	4.272.000	26.449.960